

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 63/2026/DS-PT

Ngày: 29 - 01 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị My My

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Tài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 402/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 473/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15/2026/QĐ-PT ngày 08/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: E N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số E N, phường T, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền số chứng thực 001345 ngày 13/05/2025 của Văn phòng C3): Ông Trần Thanh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: 1 K, phường N, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tổ dân phố E, phường T, tỉnh Đắk Lắk), đều vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, bà T2 (Theo Hợp đồng uỷ quyền số chứng thực 160 ngày 18/3/2025 của UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk): Ông Phạm Duy C, sinh năm 1991. Địa chỉ: A L, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Nay là A L, xã E, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 034754 ngày 29/12/2025 của Văn phòng C4): Bà Vũ Thị Quyên C1, sinh năm 1997. Địa chỉ: 8 A, phường T, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Do có sự quen biết nhau nên bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 đã vay 2 lần tổng số tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu đồng chẵn). Ngày 5/06/2024, Bà Nguyễn Thị Thanh T2 vợ của ông Nguyễn Văn T1 có mượn tiền của tôi để xây dựng thêm trường mầm non, mượn với số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng chẵn). Ngày 15/09/2024, Bà T2 có mượn thêm tiền của bà H với lí do là đáo hạn ngân hàng, mượn với số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng chẵn). Khi bà H cho bà T2 vay thì bà H đưa tiền mặt cho bà T2 có bà Võ Thị B và bà Đào Nguyễn Phương U làm chứng việc bà H đưa tiền cho bà T2. Có một lần bà H đưa tại chợ và một lần tại nhà bà H. Bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Văn T1 và hứa hẹn sẽ trả đúng ngày nhưng đến bây giờ bà H vẫn chưa nhận lại được số tiền đó. Đã rất nhiều lần bà H gọi điện để hỏi tiền nhưng bà Nguyễn Thị Thanh T2 không nghe điện thoại của bà H, bà H liên lạc cho ông Nguyễn Văn T1 thì ông nói rằng: “Ráng cho anh vài ngày”. Nhưng đến lần gần đây nhất bà H liên lạc nhắn tin hỏi tiền thì ông nói rằng hai vợ chồng ông đã ly hôn và ông không có trách nhiệm trong chuyện này. Trong khi mượn tiền bà H vào ngày 15/06/2024 và ngày 05/09/2024, nhưng tới tận 20/09/2024 mới ly hôn mà ông T1 lại chối bỏ trách nhiệm và không có ý định trả tiền lại cho bà H. Vợ chồng ông bà đã mượn tiền bà H đáo hạn ngân hàng và giải quyết công việc rất nhiều lần, và bà H có yêu cầu cả hai vợ chồng ký giấy mượn cho bà H thì những lần trước đó ông bà đều ký rất đầy đủ, nhưng vì sự uy tín từ công việc là một sĩ quan quân đội của ông T1 thì 02 lần gần đây bà H đã không yêu cầu ông ký mà chỉ cần một mình bà T2 ký là được. Vì thế, mà đến bây giờ bà T2 và ông T1 trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, nêu lý do đã ly hôn, mặc dù quyết định ly hôn có nêu nợ chung tự hai bên giải quyết, tuy nhiên khi bà H đòi nợ lại không trả cho bà H. Từ những sự việc trên, bà H cho rằng hành vi của ông Nguyễn Văn T1 và Bà Nguyễn Thị Thanh T2 có dấu hiệu vi phạm pháp luật, trốn tránh nghĩa vụ trả tiền. Nên bà H làm đơn này kính đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 liên đới trả nợ cho bà H số tiền là 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với số tiền mà bà T2 đã chuyển khoản cho bà H, bà H xác định trong năm 2023 và 2024 bà H có chuyển khoản cho bà T2 rất nhiều lần tổng cộng số tiền là 1.562.740.000 đồng bao gồm cả tiền vay nợ và tiền chơi huê hụi (do bà H là chủ huê), số tiền mà bà T2 chuyển cho bà H là 834.730.000 đồng là tiền trả nợ và tiền đóng huê của khoản tiền bà H đã chuyển cho bà T2, chứ không phải tiền trả nợ của khoản vay 600.000.000 đồng.

Đối với việc ông T1 cho rằng không liên quan đến khoản nợ này là không đúng. Giữa bà H và ông T1 có liên lạc nhắn tin qua lại và ông T1 xin thời gian

trả nợ vào ngày 20/9/2023. Việc vợ chồng bà T2 và ông T1 sống ly thân và ly hôn thì bà H không biết. Khi bà H cho bà T2 vay tiền thì ông T1 có biết và thời gian vay tiền thì ông T1 và bà T2 còn là vợ chồng. Việc chữ ký chỗ phần chủ nợ bà H ký sau này vì khi bà H cho bà T2 vay bà H nghĩ chỉ cần bà T2 ký nhận có vay của bà H là được. Sau buổi làm việc tại Bộ thì bà H mới ký vào phần chủ nợ.

Nay bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số nợ là 600.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

*** Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:**

Tôi không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bởi: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 sống ly thân với nhau từ khoảng đầu năm 2020 và đã yêu cầu giải quyết ly hôn tại TAND thành phố Buôn Ma Thuột, được Tòa án thụ lý theo thông báo thụ lý vụ án số 181/2024/TLST-VHNGĐ, ngày 28/08/2024 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, sau đó được công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 161/2024/QĐST-VHNGĐ, của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 20/09/2024. Đối với các giấy vay tiền đề ngày 05/06/2024 và giấy vay tiền ngày 15/09/2024, thì bà T2 có kí và viết trong 02 giấy vay tiền trên, nhưng bà T2 chưa nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà H, bà H chưa giao tiền cho bà T2 khoản tiền nào cả. Như vậy không có giao dịch nào diễn ra ở đây. Ở đây không có việc giao nhận tiền, nếu bà H cho rằng có việc bà T2 vay mượn thì đề nghị bà Hậu cung C2 bằng chứng, chứng cứ trong quá trình giao nhận tiền. Trong 02 giấy vay mượn tiền mà bà Hậu cung C2 trong phần chủ nợ là bà Nguyễn Thị H ký sau này. Trong giấy vay mượn chỉ có mình bà T2 ký vì tại buổi làm việc tại Bộ thì bà H chưa ký vào phần chủ nợ.

Trong quá trình quen biết với bà H thì vào năm 2024 bà T2 có cho bà H vay số tiền 834.730.000 đồng (Tám trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng), bà T2 đã chuyển tiền cho bà H thông qua hình thức chuyển khoản: Số tài khoản chuyển đi: 0947654179, ngân hàng TMCP Q chi nhánh Đ, mang tên Nguyễn Thị Thanh T2. Số tài khoản nhận tiền: 2312766666, ngân hàng TMCP Á, mang tên Nguyễn Thị H. Theo bảng sao kê, của Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ, thời gian và số tiền cụ thể như sau: ngày 05/01/2024: 23.750.000 đồng (Hai mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi triệu đồng) ngày 09/01/2024: 100.250.000 đồng (Một trăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) ngày 22/01/2024: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ngày 26/01/2024: 303.600.000 đồng (Ba trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) ngày 19/02/2024: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ngày 06/03/2024: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) ngày 14/03/2024: 4.330.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) ngày 19/03/2024: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ngày 05/04/2024: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) ngày 06/05/2024: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) ngày 05/06/2024: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng)

ngày 15/06/2024: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ngày 17/06/2024: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) ngày 05/08/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 13/08/2024: 9.200.000 đồng (Chín triệu, hai trăm nghìn đồng) ngày 19/08/2024: 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu) ngày 19/08/2024: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu) ngày 21/08/2024: 2.600.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) ngày 05/09/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 16/09/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 05/10/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 12/10/2024: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ngày 16/10/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 06/11/2024: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) ngày 11/11/2024: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ngày 18/11/2024: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng)

Chính vì vậy để đảm bảo quyền lợi ích của Bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật và buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền 834.730.000 đồng (*Tám trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải trả cho bà H số tiền 600.000.000 đồng, tôi không đồng ý bởi: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 sống ly thân với nhau từ khoảng đầu năm 2020, và đã yêu cầu giải quyết ly hôn tại TAND thành phố Buôn Ma Thuột, được Tòa án thụ lý theo thông báo thụ lý vụ án số 181/2024/TLST-VHNGĐ, ngày 28/08/2024 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, sau đó được công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 161/2024/QĐST-VHNGĐ, của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 20/09/2024. Theo giấy vay tiền đề ngày 05/06/2024, thì vào thời điểm này ông T1 và bà T2 đang trong thời gian ly thân với nhau, khoản vay này ông T1 không hề biết, không liên quan đến giấy vay tiền. Và theo Giấy vay tiền đề ngày 15/9/2024, thì ông T1 cũng không biết, không liên quan, vào thời điểm này ông T1 và bà T2 đang trong thời gian ly thân với nhau, thời gian này ông T1 và bà T2 đã yêu cầu giải quyết ly hôn tại TAND thành phố Buôn Ma Thuột, được Tòa án thụ lý theo thông báo thụ lý vụ án số 181/2024/TLST-VHNGĐ, ngày 28/08/2024, của TAND thành phố Buôn Ma Thuột. Hơn nữa bà Nguyễn Thị H còn làm đơn đến đơn vị ông T1 công tác làm ảnh hưởng đến danh dự uy tín của ông T1, tại biên bản làm việc ngày 06/01/2025 tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, xác định ông T1 không liên quan đến khoản vay mượn trên, bà H chỉ thông báo khoản vay của bà T2 và nhờ ông T1 đôn đốc bà T2 trả tiền cho bà H. Bà H cũng đã thống nhất giải quyết 2 khoản vay trên với bà T2 theo quy định của pháp luật, biên bản được lập có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị H. Như vậy tôi khẳng định việc liên quan đến giấy vay tiền trên giữa bà Nguyễn Thị Thanh T2 và bà Nguyễn Thị H, ông T1 không hề hay biết, không liên quan, không xác lập, việc giấy vay tiền trên trong thời gian

ông T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 ly thân, ly hôn. Việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện ông T1 ra Tòa án mà không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh rằng việc khởi kiện của mình là có cơ sở, như vậy việc khởi kiện của bà H đối với ông T1 là không có căn cứ để chấp nhận. Việc bà Nguyễn Thị H làm đơn đến đơn vị ông T1 công tác vô căn cứ, làm ảnh hưởng đến danh dự uy tín là vi phạm pháp luật. Chính vì vậy để đảm bảo quyền lợi của Bị đơn. Quan điểm giải quyết vụ án với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Áp dụng Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự ; Các Điều 463, 465, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Văn T1 liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền 641.334.000 đồng (trong đó 600.000.000 đồng tiền nợ gốc và 41.334.000 đồng tiền lãi)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST, ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H 600.000.000 đồng tiền gốc và 41.334.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 20/9/2025; không chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 được nộp trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các giấy vay tiền lập ngày 05/6/2024 và 15/9/2024 thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh T2 trực tiếp ký nhận vay của bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 600.000.000 đồng, nhưng không ghi thời hạn vay và không ghi mục đích vay. Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại một số văn bản tố tụng và trong bản án của cấp sơ thẩm có nhầm lẫn về ngày lập giấy vay tiền (ghi ngày 15/6/2024 và 05/9/2024), trong khi thực tế các giấy vay tiền được lập ngày 05/6/2024 và 15/9/2024. Tuy nhiên, sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng “không có việc giao nhận tiền”, Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc không nhận tiền vay. Trong khi đó, việc vay tiền có lập giấy vay và có lời khai của người làm chứng phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, do đó không có căn cứ chấp nhận quan điểm này của bị đơn.

Đối với khoản tiền 834.730.000 đồng mà bà T2 đã chuyển khoản cho bà H, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ và có căn cứ xác định đây là khoản tiền trả nợ các giao dịch khác và tiền đóng huê; không phải là khoản tiền trả cho khoản vay 600.000.000 đồng đang tranh chấp. Việc bị đơn yêu cầu phản tố đòi lại khoản tiền này nhưng không thực hiện thủ tục phản tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật.

Đối với trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khoản vay phát sinh trong thời gian ông T1 và bà T2 đã sống ly thân và đang làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 161/2024/QĐST-VHNGĐ ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung. Mặt khác, các tài liệu trong hồ sơ thể hiện tại biên bản làm việc ngày 06/01/2025 tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, ông T1 xác định không biết và không tham gia xác lập khoản vay, chỉ có trách nhiệm đôn đốc bà T2 trả nợ.

Các tin nhắn do nguyên đơn cung cấp để xác định trách nhiệm của ông T1 đều phát sinh từ năm 2023, không phù hợp với thời điểm xác lập các khoản vay vào năm 2024. Do đó, không có căn cứ xác định khoản vay nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình để buộc ông T1 phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc ông T1 không ký vào giấy vay, giấy vay không ghi mục đích vay và thời hạn vay, càng không có cơ sở để xác định trách nhiệm liên đới của ông T1.

Về tiền lãi: Cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi từ thời điểm khởi kiện là đúng quy định.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T1 phải chịu trách nhiệm trả nợ; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T2.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông T1 không phải chịu nghĩa vụ trả nợ, nên ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với bà Nguyễn Thị Thanh T2, do kháng cáo không được chấp nhận và nghĩa vụ trả nợ vẫn được giữ nguyên, nên bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T2. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 641.334.000 đồng (trong đó 600.000.000 đồng tiền nợ gốc và 41.334.000 đồng tiền lãi).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải chịu 29.653.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000709 ngày 13/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk).

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phạm Duy C nộp thay) theo Biên lai thu số 0002558 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phạm Duy C nộp thay) theo Biên lai thu số 0002557 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Viện Công tố và VKS xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng (Viện phúc thẩm 2);
- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết